

Số: **06** /TB-SXD

Trà Vinh, ngày **07** tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 6/2022
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*đính kèm bảng giá*).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ. *qu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



Huỳnh Séréây Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 06 /TB-SXD ngày 07 /7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
A1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Cát vàng to	m ³		440.000									Giá tháng 4
3	Cát san lấp	m ³		225.000									
A2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m ³					225.000	225.000	225.000				Giá tháng 6
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu				430.000	430.000	430.000				
A3	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Cát nghiền (Thanh Phú)	m ³		200.000									Giá tháng 3
2	Cát đắp nền đường	m ³		200.000									
A4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
2	Cát đắp nền đường	m ³	Đồng Tháp	-									Giá tháng 3
A5	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m ³		360.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		400.000									
3	Cát san lấp	m ³											
4	Cát mịn	m ³		340.000									
A6	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Cát vàng mi	m ³		320.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		390.000									
3	Cát san lấp (cát bùn sông Cỏ Chiên)	m ³											
A7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Cát to	m3								400.000			Giá tháng 3
A8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Cát Sàn	m ³								380.000			Giá tháng 3

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cát xây	m ³								350.000			Giá tháng 3
A9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sọc - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Cát to Hạt	m ³								400.000			Giá tháng 3
2	Cát Vàng	m ³								350.000			
A10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Cát vàng mi	m ³					342.000						Giá tháng 3
2	Cát vàng to	m ³					378.000						
3	Cát san lấp	m ³											
A11	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Cát vàng mi	m ³					350.000						Giá tháng 5
2	Cát vàng to	m ³					380.000						
3	cát san lấp												
4	Cát mịn	m ³											
A12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Cát san lấp	m ³									200.000		Giá tháng 3
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát vàng to	m ³											
A13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
2	Cát vàng to	m ³											
A14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	Cát san lấp	m ³											
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát to	m ³											
A15	Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Thương mại An An Phát. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0845759999												
1	Cát san lấp	m ³											Giá tháng 3
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát to loại	m ³									350.000		
A16	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Cát vàng	m ³			2								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cát vàng to	m ³											
B	ĐÁ CÁC LOẠI												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		520.000									Giá tháng 5
	Đá 40 x 60 đen	m ³		370.000									
	Đá 10 x 20 đen	m ³		385.000									
B1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Antraco	576.000									Giá tháng 3
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Antraco	482.000									
3	Đá dăm	m ³	Antraco	433.000									
B2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Đá 1x2	m ³	Tân Uyên				515.000	515.000	515.000				Giá tháng 6
2	Đá 4x6	m ³	Tân Uyên				490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m ³	Tân Uyên				465.000	465.000	465.000				
4	Đá dăm loại 2	m ³	Tân Uyên				460.000	460.000	460.000				
5	Đá mi sàn	m ³	Tân Uyên				590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m ³	Tân Uyên				595.000	595.000	595.000				
B3	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Đá 0x4 Dmax25	m ³	Thạnh Phú	-									Giá tháng 3
2	Đá 0x4 Dmax3,75	m ³	Thạnh Phú	-									
B4	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
6	Đá 4x6	m ³	Atraco	480.000									Giá tháng 3
7	Đá 0x4 Dmax25	m ³	Atraco	470.000									
8	Đá 0x4 Dmax3,75	m ³	Atraco	455.000									
9	Đá 10x19	m ³	Atraco	530.000									
10	Mi 0x5	m ³	Atraco	440.000									
11	Đá 1x2	m ³	Atraco	530.000									
12	Mi sàng	m ³	Atraco	410.000									
B5	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Đá 10x 20 xanh	m ³	Cô tô		4								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³											
3	Đá 10x 20 xám (đen)												
B6	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10x 20 xanh	m ³	Cô tô	520.000									Giá tháng 3
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³											
3	Đá 10x 20 xám (đen)	m ³											
B7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Đá 1x2 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
B8	Cty TNHH VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Đá 1x2	m ³											
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³											
B9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sọc - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Đá 1x2	m ³	Biên Hoà							580.000			Giá tháng 3
2	Đá 4x6	m ³	Biên Hoà							570.000			
B10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Cô tô										
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Cô tô										
3	Đá 10x20 xám (đen)	m ³											
B11	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Đá 10x 20 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xám)	m ³	Tân Uyên										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
5	Đá 10x 10 (xám)	m ³											
6	Đá mi sàn, xám (đen)	m ³											
B12	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Đá 10x 20	m ³	Thạnh Phú										
2	Đá 40x 60	m ³	Thạnh Phú										
3	Đá 10x 20	m ³	An Giang		5								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
B18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Đá 10x20 xanh	m ³				500.000							
2	Đá 40x60 xanh	m ³				380.000							
3	Đá 10x20 trắng	m ³											
4	Đá 10x20 xám	m ³											
	Đá 0x4 xám	m ³											
5	Đá mi	m ³											
B18	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Đá 10x20 xám	m ³				430.000							Giá tháng 4
2	Đá 40x60 xám	m ³				360.000							
3	Đá 0x4 xám	m ³				330.000							
4	Đá mi bụi	m ³				320.000							
B19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³											Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³											
3	Đá 40x60 (xám)	m ³											
4	Đá 0x4	m ³											
B20	Cửa hàng VLXD Hoàn Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Đá 10x20 (đen)	m ³							336.364				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							390.909				
B21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							379.630				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							435.185				
3	Đá 40x60	m ³							342.593				
B22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							381.481				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							437.037				
3	Đá 40x60	m ³							343.519				
B23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³			7				377.778				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							433.333				Giá tháng 5
3	Đá 40x60	m ³							341.667				
B24	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thù, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
	Đá 10x20 trắng								388.889				Giá tháng 5
B25	Cửa hàng VLXD Vương Xiêu; ĐC: ấp Đầu Bờ, xã Hòa Thuận,, Châu Thành; ĐT: 02943844973												
1	Đá 10x20 xám	m ³							381.481				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 trắng	m ³							437.037				
3	Đá 4x6	m ³							343.519				
	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	Đá 10x20 trắng	m ³							333.333				
C	GẠCH XÂY												
C1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Gạch thẻ (40x80x180)- 1,2kg	viên	gạch bê tông bột không nung	1.050									Giá tháng 4
2	Gạch ống (80x80x180)- 1,9kg	viên		1.350									
3	Gạch ống (90x190x390)- 9kg	viên		6.000									
4	Gạch ống (190x190x390)- 18kg	viên		11.200									
5	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên	1.270										
6	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên	1.270										
C2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên					1.150	1.150	1.150				Giá tháng 6
2	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên					1.300	1.300	1.300				
3	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên					1.600	1.600	1.600				
4	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên					1.700	1.700	1.700				
5	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên					14.500	14.500	14.500				
6	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên					19.500	19.500	19.500				
C3	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV, ĐC: 61/5B Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	7,5x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chưng áp (AGC)	1.595.000									
2	8x20x60cm	m ³		1.595.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	10x20x60cm	m ³	chưng áp (ACC) - Eblock-RN 3,5 Mpa	1.595.000									Giá tháng 4
4	20x20x60cm	m ³		1.595.000									
5	7,5x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chưng áp (ACC) - Eblock-RN 5 Mpa	1.695.000									
6	8x20x60cm	m ³		1.695.000									
7	10x20x60cm	m ³		1.695.000									
8	20x20x60cm	m ³		1.695.000									
9	7,5x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chưng áp (ACC) - Eblock-RN 7,5 Mpa	1.950.000									
10	8x20x60cm	m ³		1.950.000									
11	10x20x60cm	m ³		1.950.000									
12	20x20x60cm	m ³		1.950.000									
C4	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT GẠCH NAM VIỆT, ĐC: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre- (0275),3627568- 0907139086												
1	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS	viên		1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	Giá tháng 3
2	Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	viên		1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)	viên		8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	
4	Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)	viên		9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	
5	Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
6	Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
C5	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	Gạch 45mmx90mmx190mm	viên	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016	1.564									Giá tháng 4
2	Gạch 100mmx190mmx390mm	viên		7.440									
3	Gạch 190mmx190mmx390mm	viên		13.010									
C6	Cty TNHH Hai Yên - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.400									Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.400									
C7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
218	Gạch ống	Viên								1.250			
C8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Gạch ống	Viên								1.250			
C09	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Gạch ống	Viên			9					1.250			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Gạch Mi	Viên								1.100			
C10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C11	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Vắn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C13	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà vinh.												
1	Gạch ống	viên										1.080	
C14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.090							Giá tháng 4
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.000							
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				0							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				0							
C15	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.200							Giá tháng 4
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.100							
C16	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.250							
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.150							
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				1.650							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				1.750							
C17	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Gạch ống (Bích Huyền) 8x8x18	viên							1.111				Giá tháng 5
2	Gạch thẻ (Bích Huyền) 4x8x18	viên							1.157				
C18	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngãi Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
	Gạch ống 8x8x18	viên							1.111				Giá tháng 4
C19	Cửa hàng VLXD Quý Quyên; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
	Gạch ống 8x8x18 Vĩnh Long (loại 1)	viên							1.481				Giá tháng 5
	Gạch ống 8x8x18 Vĩnh Long (loại 2)	viên			10				1.389				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Gạch ống 8x8x18 Vĩnh Long (loại 3)	viên							1.296				
CI	XI MĂNG												
CI1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao					91.000	91.000	91.000				Giá tháng 6
CI2	Cty CP Xi măng Hà Tiên 1- Phòng thị trường -XN Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1; ĐC: Thành phố HCM; ĐT: 028,39,15,16,17												
3	XM Viceem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn		1.615.000				1.615.000					Giá tháng 4
4	XM Viceem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn		1.445.000				1.445.000					
5	XM Hà Tiên PCB50 -bao 50kg	Tấn		1.645.000				1.645.000					
6	XM Hà Tiên PCB 40-MS bền sulfat- bao 50kg	Tấn		1.625.000				1.625.000					
CI3	Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664												
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	Giá tháng 4
	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa dụng	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xi măng bao bền Sun phát BFS40-HS	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CI4	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 622 - XÍ NGHIỆP 406; Địa chỉ: tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984,309,688												
1	Xi măng GENWESTCO PCB 40	Bao 50kg		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Giá tháng 4
2	Xi măng GENWESTCO PCB 50			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO; ĐC: Khu công nghiệp sông Hậu - GD 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; ĐT: 0933 225 605												
	Xi măng Póc Lăng Hồn Hợp PCB 40	Bao		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	Giá tháng 3
CI5	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THẮNG LONG; Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP HCM												
1	Xi măng PCB 40	bao 50kg		-									
C5.1	CÔNG TY CỔ PHẦN 720; ĐC: Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 841 099												
1	Xi măng Cửu Long, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	Giá tháng 3
2	Xi măng Cửu Long 2, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
3	Xi măng FUJIPRO, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
4	xi măng TOP ONE, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
5	xi măng MADANA FUJI, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
CI6	CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ- CHI NHÁNH PHÍA NAM; Nhà phân Phối tại Trà Vinh: Cty TNHH XD-TM Vạn Phát- ĐT 02943,852483												
1	Xi măng Cẩm Phả (PC40)	Bao	50kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
CI7	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Xi măng Thái trắng (bao 40kg)	Bao	40kg	195.000									Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao	50kg	77.000									
CI8	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	225.000									Giá tháng 5
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	79.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	74.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	77.000									
CI9	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								84.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI9	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								84.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI10	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								82.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI11	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Xi măng Thái trắng	Bao					0						
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					0						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					0						
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	Bao					0						
5	XM Vicem Hà Tiên PCB 40	Bao					0						
CI12	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
7	Xi măng trắng Thái	bao 50 kg					190.909						Giá tháng 5
8	Xi măng PCB 40 Holcim	bao 50 kg					87.273						
9	Xi măng Hà Tiên	bao 50 kg					81.818						
10	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	bao 50 kg			12		77.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg					81.818						
CI13	Công ty TNHH MTV Học Lễ; Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà vinh.												
1	Xi măng (Hà tiên)	bao										70.200	
CI14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Xi măng trắng Thái	bao 40kg				0							Giá tháng 4
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên	bao 50 kg				73.000							
3	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao 50 kg				0							
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg				0							
5	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg				86.000							
CI15	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg				74.000							Giá tháng 4
2	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg				88.000							
CI16	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Xi măng trắng Thái	bao 40kg				192.000							Giá tháng 3
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên	bao 50 kg				75.000							
3	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao 50 kg				72.000							
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg				77.000							
5	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg				92.000							
6	Xi măng Tây Đô	bao 50 kg				75.000							
CI17	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	bao	Hà Tiên									75.000	Giá tháng 3
2	Xi măng LaViCa- bao 50kg	bao	LaViCa									85.000	
CI18	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Xi măng Hà Tiên - bao 50kg	bao	Hà Tiên									80.000	
2	Xi măng Insee bao 50kg	bao	Insee									95.000	
CI19	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg								70.370			Giá tháng 5
2	Xi măng PC40 Holcim	bao 50 kg								79.630			
CI20	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thử, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg			13					80.556			Giá tháng 5

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
CI21	Cửa hàng VLXD Quý Quyên; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							0				Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim	bao 50 kg							0				
3	Xi măng Lavica PC40	bao 50 kg							#REF!				
CI22	Công ty TNHH VLXD Xi Măng SCG Việt Nam; ĐC:Số 117 - 119, đường Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0901404670												
1	Xi măng STARMAX	Tấn	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	Giá tháng 5
2	Xi măng STARMAX	Tấn	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	
CI23	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							69.444				Giá tháng 5
D	THÉP TRÒN												
D1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Thép tròn Ø 6	kg		20.230									Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø 8	kg		20.180									
3	Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m	cây		137.000									
4	Thép tròn Ø 12, dài 11,7m	cây		195.500									
5	Thép tròn Ø 14, dài 11,7m	cây		266.500									
6	Thép tròn Ø 16, dài 11,7m	cây		348.000									
7	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		440.000									
8	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		543.500									
9	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		656.500									
D2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg					23.500	23.500	23.500				Giá tháng 5
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg					23.000	23.000	23.000				
3	Thép Miền Nam phi 10	Cây 11,7m					140.000	140.000	140.000				
4	Thép Miền Nam phi 12	Cây 11,7m					225.000	225.000	225.000				
5	Thép Miền Nam phi 14	Cây 11,7m					315.000	315.000	315.000				
6	Thép Miền Nam phi 16	Cây 11,7m					381.000	381.000	381.000				
7	Thép Miền Nam phi 18	Cây 11,7m					495.000	495.000	495.000				
8	Thép Miền Nam phi 20	Cây 11,7m					560.000	560.000	560.000				
9	Thép Miền Nam phi 22	Cây 11,7m			14		640.000	640.000	640.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Thép Miền Nam phi 25	Cây 11,7m					821.000	821.000	821.000				
D3	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHI SƠN; ĐC: Số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, TP HCM; ĐT: 0909 147 007												
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	QCVN 16:2019/BXD	18.120									Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ ngày 01/6/2022
2	Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg		18.070									
3	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-20	18.370									
4	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300/Gr40)	kg		18.170									
5	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		18.100									
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg		17.900									
D4	CÔNG TY TNHH TM và SX THÉP VIỆT, Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, P12, Q11-TPHCM- ĐT:0838642432-Fax 0838660211												
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	18.350	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	Giá tháng 6
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		18.350	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		18.490	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	18.500	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		18.350	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	18.650	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		18.500	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		19.100	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
D5	Công ty TNHH Hai Yển - Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, khóm 8, phường 6, thành phố Trà Vinh: Số ĐT 0294.3862436												
1	Thép tròn Ø6	kg		20.300									Giá tháng 5
2	Thép tròn Ø8	kg		20.300									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		128.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		201.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		275.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		356.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		454.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		563.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây		681.000									
D6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thép tròn Ø6	kg		20.800									Giá tháng 5
2	Thép tròn Ø8	kg		20.800									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		126.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		200.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		274.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		355.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		452.700									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		571.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây											
D7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								137.000			
4	Thép phi 12	cây								200.000			
D8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								134.000			
D9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Sắt phi 6 (Tai dê)	kg								22.000			
2	Sắt phi 8	kg								22.000			
3	Sắt phi 10	cây								136.000			
4	Sắt phi 12	cây								198.000			
D10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Thép Ø 6	kg					18.636						Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	kg					18.636						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					124.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					200.000						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					290.909						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây			16		363.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					463.636						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					600.000						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					718.182						
D11	DNTN VLXD Thành Gấm ; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Thép Ø 6	kg					0						Giá tháng 3
2	Thép Ø 8	kg					0						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					0						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					0						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					0						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					0						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					0						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					0						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					0						
D12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.500		Giá tháng 3
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.500		
3	Thép Ø10	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12	cây	L= 11,7m (VAS)								184.000		
5	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (VAS)								252.000		
6	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (VAS)								320.000		
7	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (VAS)								415.000		
8	Thép Ø20	cây	L= 11,7m (VAS)								515.000		
9	Thép Ø22	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								650.000		
D13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.800		
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.800		
3	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								188.000		
5	Thép Ø14, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								258.000		
6	Thép Ø16, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								325.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Thép Ø18, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								428.000		Giá tháng 3
8	Thép Ø6, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
9	Thép Ø8, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
10	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								123.000		
11	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								193.000		
12	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								265.000		
13	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								342.000		
14	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								435.000		
D14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	ThépØ6	kg	Miền Nam								21.000		Giá tháng 3
2	ThépØ8	kg	Miền Nam								21.000		
3	ThépØ10, L=11,7m	cây	Miền Nam								125.000		
4	ThépØ12, L=11,7m	cây	Miền Nam								192.000		
5	ThépØ14, L=11,7m	cây	Miền Nam								263.000		
6	ThépØ16, L=11,7m	cây	Miền Nam								334.000		
D15	Công ty TNHH MTV Học Lễ; Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Thép tròn Ø 6	kg										18.900	Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø 10	cây										108.000	
3	Thép tròn Ø 12	cây										153.000	
4	Thép tròn Ø 14	cây										216.000	
5	Thép tròn Ø 16	cây										315.000	
D16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.000							
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			0							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			0							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			0							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	VKS VN			0							
8	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam		18	20.000							

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thép Ø 6	Kg	Miền Nam						20.370				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg	Miền Nam						20.370				
3	Thép Ø 10	Cây	Miền Nam						122.222				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Miền Nam						189.815				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Miền Nam						259.259				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Miền Nam						333.333				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Miền Nam						425.926				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m	Miền Nam						523.148				
D20	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
1	Thép Ø 6	Kg							18.519				
2	Thép Ø 8	Kg							18.519				
3	Thép Ø 10	Cây							115.278				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m							182.407				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m							250.278				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m							323.611				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m							413.519				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m							510.185				
D21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Thép Ø 6	Kg							21.296				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							21.296				
3	Thép Ø 10	Cây							124.074				
D22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngải Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							250.278				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							323.611				
3	Thép Ø 10	Cây							413.519				
D23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: Ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							#REF!				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							#REF!				
3	Thép Ø 10	Cây							#REF!				
DI1	THÉP HÌNH												
DI1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 0,2li	m		93.000									
2	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x150 dày 2li	m		115.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m		58.000									Giá tháng 4
4	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 0,2li	m		75.000									
5	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,7 li dài 6m	Cây		389.000									
6	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 li dài 6m	Cây		429.000									
7	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,7 li dài 6m	Cây		525.000									
8	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 li dài 6m	Cây		580.000									
9	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,7 li dài 6m	Cây		661.000									
10	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 li dài 6m	Cây		731.000									
11	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
12	Thép tấm CT3 0,8 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
13	Thép tấm CT3 0,9 li kích thước 1m*2m	Kg		29.340									
14	Thép tấm CT3 1,2 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
15	Thép tấm CT3 1,5 li kích thước 1mx2m	Kg		28.359									
16	Thép tấm CT3 2,0 li kích thước 1mx2m	Kg		27.549									
17	Thép tấm CT3 3,0 li kích thước 1,5mx6m	Kg		22.950									
18	Ống Inox Ø19 dày 1 li (2,7kg/c)	Cây		180.000									
19	Ống Inox Ø25 dày 1li (3,2kg/c)	Cây		252.900									
20	Ống Inox Ø32 dày 1li (4,7kg/c)	Cây		317.700									
21	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li (7,4kg/c)	Cây		510.300									
22	Ống Inox Ø50 dày 1,2li (6,5kg/c)	Cây		603.000									
23	ng Inox 12*12 dày 1 li (2,2kg/c)	Cây		161.100									
24	Ống Inox 16*16 dày 1,2 li (3,1kg/c)	Cây		220.500									
25	Ống Inox 20*20 dày 1 li (3,4kg/c)	Cây		252.000									
26	Ống Inox 25*25 dày 1,2 li (4,1kg/c)	Cây		378.000									
D12	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép hình (thép tấm, thép hình)	kg											Giá tháng 5
D13	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM; ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hoà II - Đồng Nai, ĐT: 079 880 1673												

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2 50mm	Đồng/kg	(ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố)	-										
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Đồng/kg		-										
3	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	Đồng/kg		-										
4	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	Đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	-										
5	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	Đồng/kg		-										
6	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	Đồng/kg		-										
7	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Đồng/kg		-										
8	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, Dày 2,00mm - 10,00mm	Đồng/kg	BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố	-										
9	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	-										
10	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C50 x 100, dày 2,0 ly	Đồng/kg	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	-										
11	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
12	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
13	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C85 x 250 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
14	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One C50 x 100, dày 2,0 ly	Đồng/kg	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	-										
15	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
16	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
17	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One C85 x 250 dày 2,0 ly	Đồng/kg		-										
E	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG													
E0	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA TẠI CẦN THƠ; ĐT: 0292 3831 091													
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	168.056	168.056	168.056	168.056	168.056	168.056	168.056	168.056	168.056		
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 40x40 (màu nhạt)	157.870	157.870	157.870	157.870	157.870	157.870	157.870	157.870	157.870		
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m ²	W 60x30 (màu nhạt)	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333		
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352		
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu đậm)	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	Giá tháng 5
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 80x00 (màu đậm)	254.630	254.630	254.630	254.630	254.630	254.630	254.630	254.630	254.630	
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu nhạt)	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu đậm)	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G120x60 (màu đậm)	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x30 (màu nhạt)	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x60 (màu nhạt)	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 80x80 (màu nhạt)	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 120x60 (màu nhạt)	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu nhạt)	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu đậm)	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu nhạt)	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu đậm)	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	
19	Gạch thạch anh	m ²	G 90x90 (màu nhạt)	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 100x100 (màu nhạt)	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	
E1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Gạch 300x300mm	m ²		136.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²		200.000									
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²		150.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m ²		1.270									
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2		1.270									
E2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m ²					135.500	135.500	135.500				
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m ²					140.000	140.000	140.000				
3	Gạch lót nền ceramic 500x500	m ²					135.000	135.000	135.000				
4	Gạch lót nền ceramic 600x600	m ²					175.000	175.000	175.000				
5	Gạch lót nền ceramic 800x800	m ²					215.000	215.000	215.000				
6	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m ²					295.000	295.000	295.000				
7	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m ²					145.000	145.000	145.000				
8	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m ²			24		135.000	135.000	135.000				

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Gạch ốp lát : KT 250 x 500mm	d/m ²		169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	
18	Gạch ốp : KT 155 x 800mm	d/m ²		373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	
E4	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu vàng	m ²	Gạch Terrazzo-Lát via hè TCVN 7744:2013	106.300									
2	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh,	m ²		101.700									
E5	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch 30x30mm	m ²		125.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		160.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		130.000									
E6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 30x30mm	m ²		112.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		183.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		160.000									
E7	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Vãn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Gạch 300x300mm	m ²					0						
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					0						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					0						
E8	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch 300x300mm	m ²					100.000						Giá tháng 5
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					160.000						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m ²					1.182						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2					1.182						
E9	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m2				1.090							
2	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2				1.000							
3	Gạch men (40x40)cm	m ²				73.000							
4	Gạch men (50x50)cm	m ²				82.000							
5	Gạch men (60x60)cm	m ²				115.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Gạch men (80x80)cm	m ²				-							Giá tháng 4
7	Gạch granite (40x40)cm	m ²				109.000							
8	Gạch granite (50x50)cm	m ²				136.000							
9	Gạch granite (60x60)cm	m ²				140.000							
10	Gạch granite (80x80)cm	m ²				220.000							
11	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				-							
12	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				-							
13	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				-							
14	Gạch men 30x30 nhám	m ²				82.000							
15	Gạch men 30x30 nhám hoa văn	m ²				82.000							
16	Gạch men 30x30 nhám	m ²				-							
17	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				89.000							
18	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				-							
19	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							
E10	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ốp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch men (40x40)cm	m ²				100.000							Giá tháng 3
2	Gạch men (50x50)cm	m ²				120.000							
3	Gạch men (60x60)cm	m ²				150.000							
4	Gạch granite (40x40)cm	m ²				120.000							
5	Gạch granite (50x50)cm	m ²				150.000							
6	Gạch granite (60x60)cm	m ²				180.000							
7	Gạch granite (80x80)cm	m ²				280.000							
8	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				135.000							
9	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				170.000							
10	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				210.000							
11	Gạch men 30x30 nhám	m ²				105.000							
12	Gạch men 30x30 nhám hoa văn	m ²				115.000							
13	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				110.000							
14	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				120.000							
15	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
EI	SON												
EI1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Sơn trong nhà Juluc	20kg/thùng	Sơn Juluc	2.298.000									Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà		Sơn Juluc	3.093.000									
3	Sơn lót chống kiềm		etpec	1.120.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		Sơn Juluc	1.308.000									
EI2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất 18L	Thùng					3.300.000	3.300.000	3.300.000				Giá tháng 6
2	Sơn Dulux màu ngoại thất 18L	Thùng					3.900.000	3.900.000	3.900.000				
3	Sơn Dulux lót nội thất 18L	Thùng					2.300.000	2.300.000	2.300.000				
4	Sơn Dulux lót ngoại thất 18L	Thùng					3.850.000	3.850.000	3.850.000				
5	Bột Dulux nội thất (bao 40 kg)	Bao					2.610.000	2.610.000	2.610.000				
6	Bột Dulux ngoại thất (bao 40 kg)	Bao					3.950.000	3.950.000	3.950.000				
EI3	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM, ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274 3775 678-Fax 0274 3775 005												
1	SuperShield Siêu bóng	15L		5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	
		3,785L		1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	
		875ML		372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	
2	SuperShield bóng mờ	15L		5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	
		3,785L		1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	
		875ML		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	
3	TOA 7in1	15L		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	
		3,785L		1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	
		1L		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	
		875ML		368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
4	TOA Nanoshield Bóng	15L		4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	
		5L		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	
		875ML		329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	
5	TOA Nanoshield Bóng mờ	15L		4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	
		5L		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	
		875ML		329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	

Sơn phủ ngoại thất

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	4 Secasons Expert Exterior và Interior	5GL	Sơn phủ ngoại thất	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	
		1GL		477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
7	TOA 4 Secasons Exterior bóng mờ	18L		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	
		5L		1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	
		1L		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
8	TOA 4 Secasons Satin Glo High Sheen	18L		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	
		5L		1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	
		1L		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
9	TOA 4 Secasons Satin Glo	18L		3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	
		5L		989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	
		1L		251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
10	TOA 4 Secasons Tropic Shield	18L		2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	
		5L		658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
		1L		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
11	Supertech ProExt	18L		1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	
		5L		513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	
12	Super Shield Duraclean	3,785L		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
		875ML		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
13	Super Shield Duraclean A+ Siêu Bóng	3,785L		1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	
		875ML		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	
14	Super Shield Duraclean A+Bóng mờ	3,785L		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
		875ML		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	
15	TOA NanoClean Siêu Bóng	15L		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
		5L		1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	
16		875ML		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
17	TOA NanoClean Bóng mờ	15L		3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	
		5L		1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	
		875ML		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	
18	TOA Thoải mái lau chùi siêu bóng	18L		2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	
		5L		815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		1L	Sơn phủ ngoại thất	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	Giá tháng 3
19	TOA Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L		2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	
		5L		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	
		1L		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
		1L		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
20	4 Secasons Expert Interior	5GL		2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
		1GL		469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	
21	TOA 4 Secasons Top Silk Sheen	18L		1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	
		5L		604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
		1L		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
22	TOA 4 Secasons Top Silk	18L		1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	
		5L		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
		1L		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
23	Supertech Pro Int	18L		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	
		5L		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	
24	Homecote	18L		704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	
		4L		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
		3,35L		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
25	Nitto Extra	18L		583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	
		17L		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
		4L		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	
		3,5L		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
26	TOA 4 Secasons Alkali Sealer	18L	Sơn lót ngoại thất	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	
		5L		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	
27	Sơn lót Supertech Pro	18L		1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	
		5L		407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	
28	Sơn lót TOA NanoClean	18L	Sơn lót nội thất	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	
		5L		624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	
29	Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18L		1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	
		5L		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	
30	TOA 4 Secasons Alkali Sealer	18L		2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		875ML		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	
E14	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Huyện Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT 3603797-Fax 028.3620.5858												
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg), TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO, SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS72:2018/KOVA NANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2018/KOV ANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVA NANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khắc	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVA NANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/KOVA NANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS16:2018/KOVA NANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	
E15	Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109												
	SON GIAO THÔNG												
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lit	TCVN 2102:2008	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lit	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lit	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JKPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	Giá tháng 6	
5	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JKPV 25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800		
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200		
7	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600		
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960		
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960		
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200		
11	Jothiner TN400	kg/lít		73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200		
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600		
	SƠN EPOXY													
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100		
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100		
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500		
4	Matit gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000		
EI6	CHI NHÁNH CÔNG TY CP L,Q JOTON TẠI CẦN THƠ; ĐC: P,Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp,Cần Thơ, ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531													
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg		223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200		
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21,6 kg	Kg		163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333		
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21,6kg	Kg		130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583		
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22,5kg	Kg		140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891		
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg	Kg		95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760		
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg	Kg		105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360		
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kg	Kg		173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250		
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24,3kg	Kg		92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593		

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	MXN1- Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC EXT	nt		1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	Giá tháng 3
7	MXN2- Sơn ngoại thất cao cấp bóng SATIN GLOSS EXT	nt		3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	
8	MXN3- Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt 5In 1 SUPER WHILE EXT	nt		3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	
9	MXN4- Sơn ngoại thất siêu trắng cao cấp SUPER WHILE EXT	nt		1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	
10	KKMX - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	nt		190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	
11	KKMXT -Sơn lót kháng kiềm nội thất	nt		1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	
E20	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AIG; ĐC: Tầng 19 Tòa nhà Idochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh												
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 18l		-	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	CÔNG HOÀNG
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 5l		-	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	Thùng 18l		-	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	Thùng 5l		-	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP A (bột): 13,5kg TP B (nhựa): 1,6kg	Thùng 18l		-	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP A (bột): 3,4kg TP B (nhựa): 1,6kg	Thùng 5l		-	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 18l		-	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 5l		-	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 18l		-	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 5l		-	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 18l		-	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 5l		-	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l		-	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l		-	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	712.800	712.800	712.800	712.800	712.800	712.800	712.800	712.800	Giá tháng 3
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	
	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	Thùng 18l		-	1.564.200	1.564.200	1.564.200	1.564.200	1.564.200	1.564.200	1.564.200	1.564.200	
	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	Thùng 5l		-	484.200	484.200	484.200	484.200	484.200	484.200	484.200	484.200	
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.720.800	1.720.800	1.720.800	1.720.800	1.720.800	1.720.800	1.720.800	1.720.800	
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 1l		-	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	133.200	
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	3.416.400	3.416.400	3.416.400	3.416.400	3.416.400	3.416.400	3.416.400	3.416.400	
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.027.800	1.027.800	1.027.800	1.027.800	1.027.800	1.027.800	1.027.800	1.027.800	
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 1l		-	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	4.332.600	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.290.600	1.290.600	1.290.600	1.290.600	1.290.600	1.290.600	1.290.600	1.290.600	
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 18l		-	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 5l		-	5.533.200	5.533.200	5.533.200	5.533.200	5.533.200	5.533.200	5.533.200	5.533.200	
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 1l		-	1.629.000	1.629.000	1.629.000	1.629.000	1.629.000	1.629.000	1.629.000	1.629.000	
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng 18l		-	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng 5l		-	1.942.200	1.942.200	1.942.200	1.942.200	1.942.200	1.942.200	1.942.200	1.942.200	
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 18l		-	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 5l		-	3.619.800	3.619.800	3.619.800	3.619.800	3.619.800	3.619.800	3.619.800	3.619.800	
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 1l		-	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l		-	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l		-	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l		-	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l		-	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 1l		-	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	
	Sơn nhũ vàng	Thùng 5l		-	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 5l		-	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 1l		-	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	
	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		-	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	20kg		-	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	
EI10	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.150.000									Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.640.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.010.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.580.000									
EI11	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				81.818						Giá tháng 5
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				100.455						
5	Sơn thép tổng hợp	kg	Sơn NIPPON				126.000						
EI12	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				0						Giá tháng 3
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				0						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				0						
EI13	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Sơn nước nội thất	18L				1.455.000							Giá tháng 4
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.637.000							
3	Sơn SPEC nội thất	18L				2.273.000							
4	Sơn SPEC ngoại thất	18L			4l	3.000.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
E114	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Sơn nước nội thất	18L				740.000							Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.250.000							
E115	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
	TOA 7IN1 BONG - Màu trắng 15L	Thùng		5.108.000									
	TOA 7IN1 BONG_5L TRANG	Lon		1.884.000									
	TOA 7IN1 BONG_1L TRANG	Lon		438.000									
	TOA 7IN1 BONG Base A 15L	Thùng		5.108.000									
	TOA 7IN1 BONG_5L BASE A	Lon		1,884,000									
	TOA 7IN1 BONG_1L BASE A	Lon		438.00									
	SUPERSHIELD SIEU BONG Trắng - 15L	Thùng		6,432,000									
	SUPERSHIELD SIEU BONG Trắng – 5L	Lon		2,261,000									
	SUPERSHIELD SIEU BONG - Base A 15L	Thùng		6,432,000									
	SUPERSHIELD SIEU BONG - Base A 3,785L	Lon		2,261,000									
	SUPERSHIELD SIEU BONG - Base A 1LIT	Lon		501.000									
	SUPERSHIELD SIEU BONG - Base A 875ML	Lon		438.000									
	SUPERSHIELD BONG MO Trắng - 15L	Thùng		6,432,000									
	SUPERSHIELD BONG MO Trắng - 5L	Lon		2,261,000									
	SUPERSHIELD BONG MO - Base A 15L	Thùng		6,432,000									
	SUPERSHIELD BONG MO - Base A 5L	Lon		2,261,000									
	SUPERSHIELD BONG MO - - Base A 1LIT	Lon		501.000									
	SUPERSHIELD BONG MO - Base A 875ML	Lon		438.000									
	SUPERSHIELD SUPER SEALER 18L	Thùng		4,162,000									
	SUPERSHIELD SUPER SEALER 5L	Lon		1,200,000									
	SUPERSHIELD DURACLEAN - Trắng 3,785L	Lon		1,121,000	42								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	SUPERSHIELD DURACLEAN - Base A 3,785L	Lon		1,121,000									
	SUPERSHIELD DURACLEAN - Base A 875ML	Lon		327.000									
	S.S DURACLEAN A+ S.GLOSS - Trắng 3,785L	Lon		1,121,000									
	S.S DURACLEAN A+ S.GLOSS - Base A 3,785L	Lon		1,121,000									
	S.S DURACLEAN A+ S.GLOSS - Base A 875ML	Lon		327.000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Trắng 15L	Thùng		4,390,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Trắng 5L	Lon		1,580,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Trắng 3,785L	Lon		1,121,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Base A 15L	Thùng		4,390,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Base A 5L	Lon		1,580,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Base A 1L	Lon		1,060,000									
	S.S DURACLEAN A+ MATT - Base A 3,785L	Lon		388.000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Trắng 15L	Thùng		5,191,000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Trắng 5L	Lon		1,981,000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Base A 15L	Thùng		5,191,000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Base A 5L	Lon		1,981,000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Base A 1L	Lon		484.000									
	TOA NANOSHIELD BONG - Base A 875ML	Lon		422.000									
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Trắng 15L	Thùng		5,191,000									
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Trắng 5L	Lon		1,981,000									
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Base A 15L	Thùng		5,191,000									
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Base A 5L	Lon		1,981,000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Base A 1L	Lon		484.000									
	TOA NANOSHIELD BONG MO - Base A 875ML	Lon		422.000									
	TOA NANOSHIELD SEALER - 18L	Thùng		3,666,000									
	TOA NANOSHIELD SEALER- 5L	Lon		1,115,000									
	TOA HYDRO QUICK PRIMER	Lon		1,111,000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Trắng 15L	Thùng		4,192,000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Trắng 5L	Lon		1,533,000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Base A 15L	Thùng		4,192,000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Base A 5L	Lon		1,533,000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Base A 1L	Lon		351.000									
	TOA NANOCLEAN SIEU BONG - Base A 875ML	Lon		307.000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Trắng 15L	Thùng		4,192,000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Trắng 5L	Lon		1,533,000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Base A 15L	Thùng		4,192,000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Base A 5L	Lon		1,533,000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Base A 1L	Lon		351.000									
	TOA NANOCLEAN BONG MO - Base A 875ML	Lon		307.000									
	TOA NANOCLEAN PRIMER 18L	Thùng		2,675,000									
	TOA NANOCLEAN PRIMER- 5L	Lon		788.000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI S.B - Trắng 18L	Thùng		3,082,000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI S.B - Trắng 5L	Lon		900.000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI S.B - Base A 18L	Thùng		3,082,000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI S.B - Base A 5L	Lon		900.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	TOA THOAI MAI LAU CHUI S.B - Base A 1L	Lon		224.000									Giá tháng 6
	TOA THOAI MAI LAU CHUI B.M - Trắng 18L	Thùng		3,082,000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI B.M - Trắng 5L	Lon		900.000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI B.M - Base A 18L	Thùng		3,082,000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI B.M - Base A 5L	Lon		900.000									
	TOA THOAI MAI LAU CHUI B.M - Base A 1L	Lon		224.000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO S.B - Trắng 18L	Thùng		4,043,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO S.B - Trắng 5L	Lon		1,228,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO S.B - Base A 18L	Thùng		4,043,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO S.B - Base A 5L	Lon		1.228.000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO S.B - Base A 1L	Lon		315.000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - Trắng 18L	Thùng		4,043,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - Trắng 5L	Lon		1,228,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - Base A 18L	Thùng		4,043,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - Base A 5L	Lon		1,228,000									
	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - Base A 1L	Lon		315.000									
	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - Trắng 18L	Thùng		2,509,000									
	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - Trắng 5L	Lon		792.000									
	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - Base A 18L	Thùng		2,509,000									
	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - Base A 5L	Lon		792.000									
	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - Base A 1L	Lon		205.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	TOA 4 SEASONS TOP SILK B.M - Trắng 18L	Thùng		2,230,000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK B.M - Trắng 5L	Lon		727.000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK B.M - Base A 18L	Thùng		2,230,000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK B.M - Base A 5L	Lon		727.000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK B.M - Base A 1L	Lon		199.000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK - Trắng 18L	Thùng		2,230,000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK - Trắng 5L	Lon		727.000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK - Base A 18L	Thùng		2,230,000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK - Base A 5L	Lon		727.000									
	TOA 4 SEASONS TOP SILK - Base A 1L	Lon		199.000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI - Trắng 18L	Thùng		1,919,000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI- Trắng 5L	Lon		875.000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI- Base A 18L	Thùng		1,919,000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI- Base B 18L	Thùng		1,919,000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI - Base A 5L	Lon		875.000									
	SUPERTECH PRO NGOAI THAT MOI- Base B 5L	Lon		875.000									
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI - Trắng 18L	Thùng		1,436,000									
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI- Trắng 5L	Lon		446.000									
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI- Base A 18L	Thùng		1,436,000									
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI- Base B 18L	Thùng		1,436,000									
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI - Base A 5L	Lon		446.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	SUPERTECH PRO NOI THAT MOI-Base B 5L	Lon		446.000									
	TOA 4 SEASONS SEALER 18L	Thùng		2.708.000									
	TOA 4 SEASONS SEALER 5L	Lon		781									
	SUPERTECH PRO PRIMER(LOT NOI THAT)	Thùng		1,215,000									
	SUPERTECH PRO PRIMER(LOT NOI THAT) 5L	Lon		357									
	SUPERTECH PRO SEALER 18L	Thùng		1,756,000									
	SUPERTECH PRO SEALER 5L	Lon		494									
	HOMECOTE NOI THAT - Trắng 18L	Thùng		875000									
	HOMECOTE NOI THAT - Trắng 4L	Lon		270000									
	HOMECOTE NOI THAT - Base A 18L	Thùng		875000									
	HOMECOTE NOI THAT - Base A 4L	Lon		270000									
	NITTO EXTRA	Thùng		750000									
	NITTO EXTRA	Lon		230000									
	NITTO EXTRA - 17L BASE AS	Thùng		750000									
	NITTO EXTRA - 4L BASE AS	Lon		230000									
	BOT TRET TOA PRO PUTTY	Thùng		510000									
	BOT TRET TOA WALL MASTIC EXT	Bao		481000									
	BOT TRET TOA WALL MASTIC INT	Bao		399000									
	BOT TRET HOMECOTE NOI & NGOAI	Bao		367000									
	BOT TRET HOMECOTE NOI	Bao		290000									
	TOA CHONG THAM DA NANG - 20Kg	Thùng		2,757,000									
	TOA CHONG THAM DA NANG - 4Kg	Lon		633.000									
	TOA CHONG THAM DA NANG - 1Kg	Lon		181.000									
	TOA FLOORSEAL CHONG THAM SAN - 20Kg	Thùng		2,757,000									
	TOA FLOORSEAL CHONG THAM SAN - 4Kg	Lon		633.000									
	TOA WATERBLOCK COLOR - #0000A 20 KG	Thùng		3,199,000									



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	TOA WATERBLOCK COLOR - #0000A 6 KG	Lon		1.028.000									
	TOA WEATHERKOTE NO.3 - 18Kg	Thùng		1,633,000									
	TOA WEATHERKOTE NO.3 - 3,5Kg	Lon		396.000									
	TOA WEATHERKOTE NO.3 - 1Kg	Lon		141.000									
	TOA 258 CEMENT MEMBRANE (Phần A 5Kg, Phần B 15Kg)	Thùng		688.000									
	TOA GOLD EMULSION (NHŨ VÀNG G005) _17.5 L	Thùng		5,813,000									
	TOA GOLD EMULSION (NHŨ VÀNG G005) _5 L	Lon		1,750,000									
	TOA GOLD EMULSION (NHŨ VÀNG G005) _875 ML	Lon		318.000									
F	BỘT BÀ, TRÉT												
F1	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM; ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274.3775.678-Fax 0274.3775.005												
1	Bột trét TOA Pro Putty	25kg		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	Giá tháng 3
2	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40kg		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
3	Bột trét TOA Wall Mastic Int	40kg		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	
4	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	
5	Bột trét Homecote Nội	40kg		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
F1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-ĐT: 36 03797-Fax 028.3620.5858												
7	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	Giá tháng 3
8	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
9	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	
10	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	
11	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg), TCVN 7239:2014	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	
13	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-I(25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	
14	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	
15	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	
16	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	
18	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	
F2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.383.6579.												
1	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALER	kg	TCCS 087:2018/NPV	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	Giá tháng 4
2	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER	kg	TCCS 048:2011/NPV	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	
3	SƠN NỘI THẤT MATEX SIÊU TRẮNG	kg	QCVN 16:2019/BXD	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	
4	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	kg	QCVN 16:2019/BXD	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	
5	SƠN NGOẠI THẤT SUPER MATEX SEALER	kg	TCCS 088:2018 NPV	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	
6	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGARD SEALER	kg	TCCS 047:2011/NPV	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	
7	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGARD SEALER	kg	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	
8	SƠN CHỐNG THẤM WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	
9	SƠN CHỐNG THẤM WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	
10	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 094:2018/NPV	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
11	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	kg	TCCS 013:2010/NPV	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	
12	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	kg	TCCS 015:2010/NPV	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	
13	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond		TCCS 097:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	
F3	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao 40kg		351.000	351.000	351.000					390.000		Giá tháng 3
2	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao 40kg		297.000	297.000	297.000					330.000		
3	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	Bao 40kg		226.800	226.800	226.800					252.000		
4	Bột trét tường nội thất hoàn hảo	Bao 40kg		205.200	205.200	205.200					228.000		
G	TOLE												
G1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Tol sống vuông mạ màu 0,4 mm	m ²			49		140.000	140.000	140.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Tol sóng vuông mạ màu 0,42 mm	m ²					155.000	155.000	155.000				Giá tháng 6
3	Tol sóng vuông mạ màu 0,45 mm	m ²					175.000	175.000	175.000				
4	Tol sóng vuông mạ màu 0,5 mm	m ²					195.000	195.000	195.000				
G2	CÔNG TY TNHH TÔN POMINA; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	Giá tháng 3
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	
G3	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE; Địa chỉ: QL 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723 98 98 98												
1	Dây 0,40mm	Đồng/m	AZ100 (JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố)	-									Giá tháng 4
2	Dây 0,45mm	Đồng/m		-									
3	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
4	Dây 0,45mm	Đồng/m	AZ150 (JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố)	-									
5	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
6	Dây 0,40mm	Đồng/m	Tôn lạnh màu Vina One (JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố)	-									
7	Dây 0,45mm	Đồng/m		-									
8	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
G4	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo, ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	TOL Thiếc loại mỏng	Tấm (0.8*2.0)								88.000			
G2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	3 dem 50	m ²	Tole Hoa Sen			-							
2	4 dem 00	m ²				-							
3	4 dem 30	m ²				-							
4	4 dem 50	m ²				-							
5	5 dem 00	m ²				-							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	3 dem 50	m2	Tole Đồng Á			115.000							Giá tháng 4
7	4 dem 00	m ²				129.000							
9	4 dem 50	m ²				142.000							
10	5 dem 00	m ²				155.000							
11	3 dem 00	m ²	Tole lạnh thường			92.000							
12	3 dem 50	m ²				103.000							
13	4 dem 00	m ²				118.000							
14	4 dem 50	m ²				-							
G3	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	3 dem 50	m ²	Tole Đồng Á			-							Giá tháng 4
2	4 dem 00	m ²				-							
8	4 dem 50	m ²			-								
12	5 dem 00	m ²			-								
13	2 dem 80	m ²	Tole lạnh thường			92.000							
14	3 dem 50	m ²				103.000							
15	4 dem 00	m ²				118.000							
H	NGÓI												
H2	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI; ĐC: QUẬN 1-TPHCM; ĐT 028.38.22.81.24-38.29.58.81-Fax: 028.382.424.93												
1	Ngói 10 (20v/m2)	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tháng 3
2	Ngói 20 (23v/m2)	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
3	Ngói nóc (3v/m2)	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
4	Ngói mũ hài 120 (120v/m2)	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
5	Ngói mũ hài 65 (65v/m2)	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
6	Ngói vẩy cá (65v/m2)	Viên		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
7	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
8	Ngói tiểu (36v/m2)	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
9	gạch 80x80x180 (60v/m2)	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	
10	Ngói 20 : 360x 230 x12 (20v/m2)	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
I	CÁC LOẠI CỬA												
11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: hành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Loại >12m2	m2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem	666.000									
2	Loại 9 – 11,9m2			675.000									
3	Loại 8 – 8,9m2			684.000									
4	Loại 7 – 7,9m2			693.000									
5	Loại 6 – 6,9m2			702.000									
6	Loại 5 – 5,9m2			733.500									
7	Loại 4 – 4,9m2			751.500									
8	Loại 3 – 3,9m2			774.000									
9	Loại >12m2	M2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem	697.500									
10	Loại 9 – 11,9m2			706.500									
11	Loại 8 – 8,9m2			715.500									
12	Loại 7 – 7,9m2			724.500									
13	Loại 6 – 6,9m2			733.500									
14	Loại 5 – 5,9m2			769.500									
15	Loại 4 – 4,9m2			787.500									
16	Loại 3 – 3,9m2			810.000									
17	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem	729.000									
18	Loại 9 – 11,9m2	m ²		738.000									
19	Loại 8 – 8,9m2	m ²		747.000									
20	Loại 7 – 7,9m2	m ²		756.000									
21	Loại 6 – 6,9m2	m ²		765.000									
22	Loại 5 – 5,9m2	m ²		805.500									
23	Loại 4 – 4,9m2	m ²		828.000									
24	Loại 3 – 3,9m2	m ²		846.000									
25	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem	760.500									
26	Loại 9 – 11,9m2	m ²		769.500									
27	Loại 8 – 8,9m2	m ²		778.500									
28	Loại 7 – 7,9m2	m ²		787.500									
29	Loại 6 – 6,9m2	m ²		796.500									
30	Loại 5 – 5,9m2	m ²		841.500	53								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Loại 4 – 4,9m2	m ²		864.000									
I2	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6,38mmcường lực, Lỗi thép dày 1,2-1,4mm	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	Giá tháng 3
2	Cửa sổ mở quay			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3	Cửa sổ mở lùa			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
4	Vách cố định			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay			8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	
6	Cửa sổ mở quay		Cửa nhựa lõi thép kính trắng 6,38mmcường lực, Lỗi thép dày 1,2-1,4mm	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
7	Cửa sổ mở lùa			5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	
8	Vách cố định			3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	
I3	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè;ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m ²					4.300.000	4.300.000	4.300.000				Giá tháng 6
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m ²					1.750.000	1.750.000	1.750.000				
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m ²					1.250.000	1.250.000	1.250.000				
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²					1.550.000	1.550.000	1.550.000				
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m ²					1.650.000	1.650.000	1.650.000				
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²					1.950.000	1.950.000	1.950.000				
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m ²					2.650.000	2.650.000	2.650.000				
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m ²					2.600.000	2.600.000	2.600.000				
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m ²					2.050.000	2.050.000	2.050.000				
10	Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	m ²					2.350.000	2.350.000	2.350.000				
11	Cửa kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	m ²					1.900.000	1.900.000	1.900.000				
12	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m ²					3.500.000	3.500.000	3.500.000				
I4	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				900.000							Giá tháng 4
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 1000 kính 5mm	m ²				800.000							
I5	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				1.100.000							Giá tháng 3
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				1.050.000							
J	TRẦN												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
J1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Trần thạch cao khung nổi	m ²					165.000	165.000	165.000				Giá tháng 6
2	Trần thạch cao khung chìm	m ²					195.000	195.000	195.000				
J2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Tấm trần thạch cao					136.000							Giá tháng 4
2	Tấm trần + khung trần Vĩnh Tường					114.000							
J3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²		690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	Giá tháng 3
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²		712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²		892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	
4	Trần kim loại nhôm Aluwin caro 150x150x0,5mm	m ²		911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	
5	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	m ²		1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	
6	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6	m ²		955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	
7	Trần kimn loại nhôm Aluwin - Ushaped 150x150x0,6mm	m ²		1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	
J1	THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP												
J11	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xí bột Caesar 1 khối	Bộ					6.110.000	6.110.000	6.110.000				
2	Xí bột Caesar 2 khối	Bộ					4.610.000	4.610.000	4.610.000				
3	Xí xôm đất trắng men	Bộ					650.000	650.000	650.000				
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ					1.100.000	1.100.000	1.100.000				
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ					450.000	450.000	450.000				
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ					1.450.000	1.450.000	1.450.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Chậu rửa Caesar	Bộ											Giá tháng 6
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000				
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ					2.950.000	2.950.000	2.950.000				
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái					5.600.000	5.600.000	5.600.000				
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái					8.775.000	8.775.000	8.775.000				
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái					10.500.000	10.500.000	10.500.000				
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái					13.500.000	13.500.000	13.500.000				
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000				
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ					13.500.000	13.500.000	13.500.000				
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ					2.850.000	2.850.000	2.850.000				
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ					3.550.000	3.550.000	3.550.000				
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m ²					3.500.000	3.500.000	3.500.000				
J12	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ		6.512.000									Giá tháng 5
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		281.000									
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		626.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		540.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		543.000									
J13	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ					2.942.727						Giá tháng 5
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ					1.790.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					200.000						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					440.000						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
J14	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Xí bệt Caesar 1 khối	bộ					0						Giá tháng 3
2	Xí bệt Caesar 2 khối	bộ					0						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					0						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					0						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					0						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					0						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					0						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					0						
J15	VPDD - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI TP CẦN THƠ, ĐC: số 131 Trần Hưng đạo, P, An Phú, Q, Ninh Kiều, tp Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246												
2	VF -2398	Bộ	Bàn cầu hai khối	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	Giá tháng 4
4	VF -2397	Bộ		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
5	VF -2013	Bộ		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
6	VF-2719	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	VF -0940		Lavabo treo tường + âm bàn	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
7	VF- 0969	Cái		790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
8	VF- 0476	Cái		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
9	Bồn tiểu VF - 0414	Cái	Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện	1.650.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
10	Bồn tiểu VF - 0412	Cái		1.700.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	
11	Van xả tiểu WF -9802	Cái		1.400.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	
12	Vòi lạnh Lavabo WF T601	Cái		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	
13	Vòi lạnh Lavabo WF T126	Cái		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	
J16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Xí bệt	bộ	INAX			2.090.000							Giá tháng 4
2	Xí xô					164.000							
3	Lavabo 1 vòi					327.000							
K	CỦ TRÀM												
K1	DNTN CỬ TRÀM HAI LƯỖM; ĐT: 0743.853.690 DD: 0913 659 513												
1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây		49.500									
2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây		45.000									
3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây		40.500									
4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây		36.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân	Cây		36.000		9,73							Giá tháng 3
6	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây		31.500									
7	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây		27.000									
8	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây		36.000									
9	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây		31.500									
10	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây		27.000									
11	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây		22.500									
L	CÁC LOẠI BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG												
L1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH; Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 02862678195												
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore - chính hãng	Tấn	xuất xứ Singapore	21.090.909									Giá tháng 6
L2	Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED, Địa chỉ: số 36 Võ Văn Tần, P.Võ Thị Sáu, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839333368												
1	Nhựa đường xá 60/70	Kg	SRC- singapore	12.177									Giá tháng 3
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	SRC- singapore	13.464									
L3	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: VP đại diện phí nam : Lầu 2, Tòa nhà số 99 Đường C18, P12, Q Tân Bình -TPHCM -0776.446.688												
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7	Tấn		3.820.000									Giá tháng 3
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	Tấn		3.820.000									
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (BT nhựa rỗng carbon)	Tấn		3.080.000									
L4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành; ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Bê tông nhựa nóng C19 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									Giá tháng 3
2	Bê tông nhựa nóng C12,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									
3	Bê tông nhựa nóng C9,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									
L5	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH; Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667												
1	C15 - R28	m ³	Bê tông bền sulfat độ sụt 10 +_2	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	Giá tháng 3
2	C20 - R28	m ³		2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	
3	C25 - R28	m ³		2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	
4	C30 - R28	m ³		2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	
5	C35 - R28	m ³		2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	
6	C40 - R28	m ³		2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	
7	C45 - R28	m ³		2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Chi chú (Giá tháng)
4	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	577.500	2.308								
5	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),	631.500									
6	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 600 mm - D=63mm, f c=28Mpa	673.500									
7	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	Z	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	937.600									
8	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),	1.029.600									
9	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 800 mm - D=80mm, f c=28Mpa	1.143.600									
10	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	1.565.500									
11	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),	1.730.500									
12	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1000 mm - D=100mm, f c=28Mpa	1.873.600									
13	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	3.099.900									
14	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),	3.217.900									
15	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1200 mm - D=120mm, f c=28Mpa	3.411.900									
16	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	3.904.500									
17	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),	4.113.500									
18	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1500 mm - D=150mm, f c=28Mpa	4.448.500									
19	Gối cổng Φ 400	Cái	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	166.200									Giá tháng 3
20	Gối cổng Φ 600	Cái	11823:2017 và TCVN	237.800									
21	Gối cổng Φ 800	Cái	9113:2012 (Mác 300),	293.900									
22	Gối cổng Φ 1000	Cái	Gối cổng các loại	390.500									
23	Gối cổng Φ 1200	Cái	M200	721.100									
24	Gối cổng Φ 1500	Cái		881.600									
25	Giăng cao su cổng Φ 400	Cái		38.800									
26	Giăng cao su cổng Φ 600	Cái	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN	48.500									
27	Giăng cao su cổng Φ 800	Cái	11823:2017 và TCVN	59.400									
28	Giăng cao su cổng Φ 1000	Cái	9113:2012 (Mác 300),	69.200									
29	Giăng cao su cổng Φ 1200	Cái	Giăng cao su các loại	80.100									
30	Giăng cao su cổng Φ 1500	Cái		95.400									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Cọc bê tông DƯL 100x100-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và	62.500									
32	Cọc bê tông DƯL 120x120-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014,	79.700									
33	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120,	111.700									
34	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và	237.900									
35	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=4 đến L<7m)	mét	TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014,	256.900									
36	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	Cọc bê tông DƯL Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo	250.900									
37	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=4 đến L<7m)	mét	TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018,	269.200									
38	Cọc bê tông DƯL 250x250mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	TCVN 7888:2014, Cọc bê tông DƯL Cọc bê tông dự ứng	342.900									
39	Cọc bê tông DƯL 250x250mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=4 đến L<7m)	mét	lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và	370.900									
40	Cọc bê tông DƯL 250x250mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014,	351.900									
41	Cọc bê tông DƯL 250x250mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=4 đến L<7m)	mét	Cọc bê tông DƯL Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo	379.900									
N	VẬT LIỆU Ô NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB												
N1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078												
1	Neoweb 330-50	VND/m ²	Neoweb 330: Khoảng	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	
2	Neoweb 330-75	VND/m ²	cách mỗi hàn 330mm;	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	
3	Neoweb 330-100	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	
4	Neoweb 330-120	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	
5	Neoweb 330-150	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	
6	Neoweb 330-200	VND/m ²		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	
7	Neoweb 356-50	VND/m ²	Neoweb 356: Khoảng	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	
8	Neoweb 356-75	VND/m ²	cách mỗi hàn 356mm;	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	
9	Neoweb 356-100	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	
10	Neoweb 356-120	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Neoweb 356-150	VNĐ/m ²	200mm x 22mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	Giá tháng 3
12	Neoweb 356-200	VNĐ/m ²		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	
13	Neoweb 445-50	VNĐ/m ²	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	
14	Neoweb 445-75	VNĐ/m ²		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	
15	Neoweb 445-100	VNĐ/m ²		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	
16	Neoweb 445-120	VNĐ/m ²		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	
17	Neoweb 445-150	VNĐ/m ²		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	
18	Neoweb 445-200	VNĐ/m ²		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	
19	Neoweb 660-50	VNĐ/m ²	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	
20	Neoweb 660-75	VNĐ/m ²		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	
21	Neoweb 660-100	VNĐ/m ²		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	
22	Neoweb 660-120	VNĐ/m ²		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	
23	Neoweb 660-150	VNĐ/m ²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	
24	Neoweb 660-200	VNĐ/m ²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	
25	Neoweb 712-50	VNĐ/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	
26	Neoweb 712-75	VNĐ/m ²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	
27	Neoweb 712-100	VNĐ/m ²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	
28	Neoweb 712-120	VNĐ/m ²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	
29	Neoweb 712-150	VNĐ/m ²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	
30	Neoweb 712-200	VNĐ/m ²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
32	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	
33	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	
34	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	
35	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	
36	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	
37	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m ²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	
38	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m ²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	
39	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m ²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Neoweb cải tiến 660-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	
41	Neoweb cải tiến 660-100	VND/m ²	danh định 660mm;	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	
42	Neoweb cải tiến 660-120	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	
43	Neoweb cải tiến 660-150	VND/m ²	150mm; Kích thước ô ngăn danh định	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	
N2	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
1	Neoweb 330-50	VND/m ²	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm;	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	Giá tháng 3
2	Neoweb 330-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	
3	Neoweb 330-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	
4	Neoweb 330-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	
5	Neoweb 330-150	VND/m ²	10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	
6	Neoweb 330-200	VND/m ²	nguyên liệu nano	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	
7	Neoweb 356-50	VND/m ²	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm;	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	
8	Neoweb 356-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	
9	Neoweb 356-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	
10	Neoweb 356-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	
11	Neoweb 356-150	VND/m ²	10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	
12	Neoweb 356-200	VND/m ²	nguyên liệu nano	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	
13	Neoweb 445-50	VND/m ²	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	
14	Neoweb 445-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	
15	Neoweb 445-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	
16	Neoweb 445-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	
17	Neoweb 445-150	VND/m ²	10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	
18	Neoweb 445-200	VND/m ²	nguyên liệu nano	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm;	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	
20	Neoweb 660-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	
21	Neoweb 660-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	
22	Neoweb 660-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	
23	Neoweb 660-150	VND/m ²	10544:2014, (Xuất xứ Neoweb 712: Khoảng	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	
24	Neoweb 660-200	VND/m ²	cách mỗi hàn 712mm;	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	
26	Neoweb 712-75	VND/m ²		110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	

HÀNG

3

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
27	Neoweb 712-100	VNĐ/m ²	50mm đến 200mm;	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083		
28	Neoweb 712-120	VNĐ/m ²	Kích thước ô ngăn	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354		
29	Neoweb 712-150	VNĐ/m ²	520mm x 448mm;	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560		
30	Neoweb 712-200	VNĐ/m ²	Loại B theo TCVN	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923		
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/m ²	10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy có Neoweb cải tiến 356:	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		
32	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²	Khoảng cách mỗi hàn	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995		
33	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²	danh định 356mm;	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098		
34	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²	Chiều cao ô ngăn danh	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758		
35	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²	định từ 75mm đến	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418		
36	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m ²	150mm; Kích thước ô	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538		
37	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 445:	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177		
38	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m ²	Khoảng cách mỗi hàn	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222		
39	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m ²	Chiều cao ô ngăn danh	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523		
40	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m ²	định từ 75mm đến	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471		
41	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m ²	150mm; Kích thước ô	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074		
42	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 660:	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850		
43	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m ²	Khoảng cách mỗi hàn	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135		
44	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m ²	Chiều cao ô ngăn danh	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539		
45	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m ²	định từ 75mm đến	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549		
46	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m ²	150mm; Kích thước ô	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558		
47	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 712:	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078		
O	VÀI ĐỊA KỸ THUẬT													
O1	CÔNG TY TNHH NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, TPHCM ; Điện thoại: 0286296.6260.													
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT` 12 (kN/m)	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200		
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700		
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	m ²		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800		
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT25 (kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	Giá áp dụng kể từ ngày 01/6/2022
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m ²		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m ²		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	m ²		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	
12	Bất thấm đứng APT-T17	m		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
13	Bất thấm đứng APT-T200	m		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
14	Bất thấm đứng APT-T300	m		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m ²	m		1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m ²	m ²		925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8x0,8)m	cái		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (1,5x2,5)m	cái		803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	
19	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 330	m ²		107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	
20	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 445	m ²		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 600	m ²		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
22	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	
P	CÁP ĐIỆN												
P1	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP HCM, ĐT: 0283 719 11 77, 0335 802 288												
1	VC-2 (1x1,6) - 600V	mét	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	
2	VC-3 (1x2,0) - 600V	mét		11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	
3	VC-8 (1X3,2) - 600V	mét		28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	
4	VC-1,5 (1x1,38) - 450/750V	mét	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	mét		8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	mét		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	mét		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	mét		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	mét	Dây điện đơn cứng	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	mét	VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-I (1x1,13) - 300/500V	mét		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	mét		2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	mét	VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-I (1x32/0,2) - 300/500V	mét		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	mét		5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	mét	VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	mét		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	mét		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	mét		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	mét		39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	mét	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	mét		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	mét		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	mét		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	mét		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	mét		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	mét		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	mét		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	mét		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	mét		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét		20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	mét	Dây điện đôi mềm	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét	VCmd – 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	mét		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	mét		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - IIS	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	mét		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	mét		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	mét		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	mét		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	
60	VVCm-3x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	mét		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	mét		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	mét		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	mét		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét	VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	mét		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	mét		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	mét		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	mét		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm – 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	mét		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	mét		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	
84	VVCm-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét		509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	
85	CV-1 (7/0,425) -0,6/1kV	mét	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV -	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	mét		5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	mét		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	mét		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	mét		21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	mét		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	mét		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	mét		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	mét		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
94	CV-50 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	mét		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	mét		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	mét		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	
98	CV-150 - 0,6/1kV	mét		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	mét		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	mét		808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	
101	CV-300 - 0,6/1kV	mét		1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	
102	CV-400 - 0,6/1kV	mét		1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	
105	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	mét		12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	
106	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	mét		20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	
107	CV-8 (7/1,2) - 600V	mét		28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	
108	CV - 14 - 600V	mét		49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
109	CV -22-600V	mét		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	
110	CV-38-600V	mét		127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	
111	DuCV 2x6 -0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	mét		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	mét		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	mét		170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	mét		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	mét		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	mét		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	mét		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	mét		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	mét		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	mét		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	mét		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	mét		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	mét		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	mét		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	mét		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	mét		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	mét		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	mét		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	mét	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825		
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	Giá tháng 4
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	mét		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	mét		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	mét		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét		202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	mét		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	
146	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét		502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	
147	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét		687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	
148	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét		894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	
149	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét		1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	
150	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét		1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	
151	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét		1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	
152	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	mét		25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	
153	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	mét		37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
154	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	
155	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	mét		77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	
156	CVV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	
157	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét		193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	
158	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét		288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	
159	CVV-3x35 -0,6/1kV	mét		387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	
160	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét		522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	
161	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét		733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	
162	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét		1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	
163	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét		1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	
164	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét		1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	
165	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét		1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	
166	CVV-3x240 - 0,6/1kV	mét	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342		
167	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	
168	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	mét		47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	
169	CVV-4x4 (4x7/0,85) - 300/500V	mét		71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	
170	CVV-4x6 (4x7/1,04) - 300/500V	mét		101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét		375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét		687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	mét			6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét	8.232		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
244	CXV-4x120 - 0,6/1kV	mét		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	mét		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	mét		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	mét		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	mét		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	mét		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	mét		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	mét		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	mét		362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	mét		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	mét		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	mét		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	mét		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	
262	CXV-2x5,5 - 600V	mét		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
263	CXV-2x8 - 600V	mét		74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	mét		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	mét		184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	
266	CXV-2x38 - 600V	mét		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	mét		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	mét		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	mét		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	mét		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	mét			33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	mét	52.155		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	mét	76.206		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
274	CXV-3x8 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
275	CXV-3x14 - 600V	mét		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467		
276	CXV-3x22 - 600V	mét		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956		
277	CXV-3x38 - 600V	mét		424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417		
278	CXV-3x60 - 600V	mét		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047		
279	CXV-3x100 - 600V	mét		1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116		
280	CXV-3x200 - 600V	mét		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660		
281	CXV-3X250 - 600V	mét		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105		
282	CXV-4x2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537		
283	CXV-4x3,5 - 600V	mét		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372		
284	CXV-4x5,5 - 600V	mét		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431		
285	CXV-4x8 - 600V	mét		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669		
286	CXV-4x14 - 600V	mét		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126		
287	CXV-4x22 - 600V	mét		343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289		
288	CXV-4x38 - 600V	mét		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441		
289	CXV-4x60 - 600V	mét		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478		
290	CXV-4x100 - 600V	mét		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059		
291	CXV-4x200 - 600V	mét		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673		
292	CXV-4x250 - 600V	mét	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341			
P2	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Đc: 70-72-Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Quận 1-TPHCM- ĐT: 028.38.299.443 hoặc địa chỉ : http://www.cadivi-vn.com													
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3, TCVN 6610-2	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450		
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070		
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	mét	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000,1	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660		
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	mét		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570		
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	mét		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430		
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	mét		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	mét		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460		
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	mét	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680		
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	mét		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640		
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	mét		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000,1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	mét		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	mét		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	mét		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	mét		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	mét		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	mét		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	mét		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	mét		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	mét		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	mét		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-4	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	mét		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	mét		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	mét		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	mét		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	mét		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	mét		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	Giá tháng 4
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	mét		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	mét		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	mét		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ– 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	mét	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	mét		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	mét		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	mét		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	mét	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, có chắn chống nhiễu)	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	mét		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000,1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	mét	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột nhôm)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	mét	Ống luồn dây điện,	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	mét	BSEN 61389-21,	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	mét	BS4607; TCVN 7417-21	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	mét		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng cách điện bằng vật liệu chống cháy)	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	Cáp hàng không mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618,	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	TUY P60 1900/0512	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	
Q	ĐỀN												
Q1	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896												
1	Trụ TC/BG Cản rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Trụ TC/BG Cần rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	
3	Trụ TC/BG Cần rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
5	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
6	Trụ TC/BG Cần rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
7	Trụ TC/BG Cần rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
8	Trụ TC/BG Cần rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	
9	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	
10	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000	
11	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	
12	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	
13	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	1.022.000	
14	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
15	Trụ TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16	Trụ TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	
17	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
18	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
19	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
20	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
21	Trụ TC/BG liền cần cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	
22	Trụ TC/BG liền cần cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
23	Trụ TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
24	Trụ TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	
25	Trụ TC/BG liền cần cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ		25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	
26	Trụ TC/BG liền cần cao 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ		38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	
27	Trụ BG côn cao 25m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện - Khung giàn di cộng lắp được 8 bộ đèn - Motuer 1HP có thắng kép Ø8mm - Trụ gồm 3 đoạn	Trụ		440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	
28	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	
29	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
30	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
31	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
32	Cần đèn đơn kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m	Cần		1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
33	Cần đèn đơn kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m			1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
34	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ		8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	
35	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ		7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
36	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ		9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	
37	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ		8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	
38	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ		5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	
39	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ		7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	
40	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ		6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	
41	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	
42	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ		15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	
43	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ		21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	
44	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ		16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	
45	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ		19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	
46	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ		19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	
47	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ		24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	
48	Khung móng M16-240x240	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
49	Khung móng M16-260x260	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
50	Khung móng M24-300x300	bộ		1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
51	Khung móng M24-14m	bộ		3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	Giá tháng 3
52	Khung móng M30-17m	bộ		9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	
53	Khung móng M30-25m	bộ		21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
54	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đầu 60A + 1 At 10A)	bộ		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	
55	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ		1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	
56	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	
57	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	
58	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	
59	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	
	Đèn LED SLI-SL10 30W-<40W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Đèn LED SLI-SL10 40W-<50W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn LED SLI-SL10 50W-<60W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
	Đèn LED SLI-SL10 60W-<70W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn LED SLI-SL10 70W-<80W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
	Đèn LED SLI-SL10 80W-<90W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
	Đèn LED SLI-SL10 90W-<100W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	Đèn LED SLI-SL10 100W-<110W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
	Đèn LED SLI-SL10 110W-<120W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	Đèn LED SLI-SL10 120W-<130W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
	Đèn LED SLI-SL10 130W-<140W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn LED SLI-SL10 140W-<150W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
	Đèn LED SLI-SL10 150W-<160W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
	Đèn LED SLI-SL10 160W-<170W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
	Đèn LED SLI-SL10 170W-<180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
	Đèn LED SLI-SL10 180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
	Đèn LED SLI-SL10 190W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
60	Đèn LED SLI-SL10 200W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
61	Đèn LED SLI-SL10 210W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
62	Đèn LED SLI-SL10 220W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
63	Đèn LED SLI-SL10 230W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
64	Đèn LED SLI-SL10 240W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
65	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
66	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
67	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
68	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
69	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	
70	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
71	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	
73	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	
74	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	
75	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	
76	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	
77	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (	bộ	Lumileds/Citizen	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	
78	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	
79	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
80	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Chi chú (Giá tháng)
81	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	
82	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	
83	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
84	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 789*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	
85	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 789*304*95	bộ	Lumileds/Citizen	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	
86	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (	bộ	Lumileds/Citizen	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	
Q2	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT; ĐC: 27 Đường M, Khu TTTC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura S-040WW-45W	Bộ	Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Clip LED 505 chuẩn LM 80, bộ đèn chuẩn LM79	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-60-65W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	
3	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-70-75W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-80-85W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-100W-105W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ		9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-120W-125W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ		9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-150W-155W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ		11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-180W-185W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ		12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	
9	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-100WW,DIM	Bộ	Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Clip LED 505 chuẩn LM 80, bộ đèn chuẩn LM79	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	
10	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-150WW,DIM	Bộ		11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	
11	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-200WW,DIM	Bộ		12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	
12	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-250WW,DIM	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
13	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-300WW,DIM	Bộ		19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	
14	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-350WW,DIM	Bộ		21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	
15	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng thông minh 4,0	126.225.000	#####	#####	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	
16	Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn,	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng thông minh 4,0	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	
17	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 30WW 5700k	Bộ	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời RA 365-Malaysia, tích hợp pin LiFePO4 sạc đầy với 6H năng/NLMT	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	
18	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 60WW 5700k	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
19	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 80WW 5700k	Bộ		22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	
Q3	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM; ĐT: 0909 466 173												
1	Đèn SH-633 (60w - 70w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 80w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Đèn SH-633 (80w - 90w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 100w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 110w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 120w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 130w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 140w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Đèn SH-633 (140w - 150w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
10	Đèn SH-633 (150w - 160w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 170w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 180w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Đèn SH-633 (180w - 190w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 200w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
15	Đèn SH-633 (200w - 210w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
16	Đèn SH-633 (210w - 220w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 230w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 240w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
20	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
22	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
23	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
24	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
25	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
26	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
27	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	Giá tháng 4
28	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
29	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
30	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
31	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
32	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
33	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
34	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
35	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
36	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
37	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
38	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
39	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
40	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
41	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
42	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
43	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
44	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
45	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
46	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
47	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
48	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
49	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
50	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
51	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
52	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
53	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
54	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
55	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
56	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
57	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
58	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ	SÁNG ĐỒ THỊ THÔNG MINH (Xuất	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
59	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
60	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2003	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
61	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2004	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
R	THIẾT BỊ BẢO CHÁY												
R1	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN, ĐC:30/21 Gò Dầu, P,Tân Sơn Nhì, Q,Tân Phú, Tp, HCM, ĐT: 08,35591339-5590711 Fax: 08,35590711.												
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	Teletek (bulgaria)	29.040.000									
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	924.000									
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	825.000									
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	1.254.000									
10	Còi địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	858.000									
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	990.000									
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	1.188.000	97								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	1.320.000									Giá tháng 3
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	924.000									
16	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	Teletek (bulgaria)	8.646.000									
17	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	Teletek (bulgaria)	7.590.000									
18	Board Rờ le cho MAG 8 plus	Cái	Teletek (bulgaria)	1.452.000									
19	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	Teletek (bulgaria)	280.500									
20	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	Teletek (bulgaria)	280.500									
21	Đầu báo khói	Cái	Teletek (bulgaria)	346.500									
22	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	Teletek (bulgaria)	462.000									
23	Nút nhấn khẩn	Cái	Teletek (bulgaria)	250.800									
24	Đèn báo phòng	Cái	Teletek (bulgaria)	122.100									
25	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	Teletek (bulgaria)	244.200									
26	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	Teletek (bulgaria)	858.000									
27	Còi báo cháy	Cái	Teletek (bulgaria)	468.600									
28	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	Teletek (bulgaria)	13.134.000									
29	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	Teletek (bulgaria)	16.368.000									
30	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây		16.200.000									
31	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây		18.840.000									
32	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây		22.920.000									
S	CẤP THOÁT NƯỚC												
1	Đồng hồ điện từ SIEMENS	Cái	25mm	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
		Cái	50mm	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	65.100.000	
		Cái	80mm	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
		Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
		Cái	150mm	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
		Cái	200mm	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
2	Đồng hồ Baylan	Cái	15 mm	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	
		Cái	50 mm	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
		Cái	80 mm	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	100 mm	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
		Cái	150 mm	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
		Cái	200 mm	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cấp B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
			20 mm	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
			25 mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
			40 mm	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	
			50 mm	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP; Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	Mét	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
			27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
			34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
			42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
			49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
			60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
			90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
		Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Mặt bích đặc sắt		110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
			220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
			300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
			350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
			400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
			500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
			630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
			120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
			160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
			176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
			225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
			345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
			507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	
20	Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)	Bộ	90mm	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	
			110mm	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	
			125mm	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
			160 mm	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	
			225 mm	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	
			250 mm	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	
			250 mm	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	
			315 mm	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	
			400 mm	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			450 mm	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	
			500 mm	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	
			560 mm	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	
			630 mm	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	
21	Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)	Bộ	90mm	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	
			110mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
			114mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
			160 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
			168 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
			200 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
			220 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
			280 mm	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	
			315 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
			330 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
22	Co gang 45 ⁰ FF	Cái	114mm	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	
		Cái	168mm	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	
		Cái	250mm	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	
23	Co gang 90 ⁰ FF	Cái	220mm	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	
		Cái	250mm	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	
24	Bu gang BE (Bù Manchon BF)	Bộ	60 mm	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	
			90 mm	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	
			110 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
			114 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
			160 mm	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	
			168 mm	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	
			200 mm	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	
			250 mm	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	
25	Van và khí gang	Cái	21 mm	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	
		Cái	27 mm	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	
		Cái	34 mm	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
25	Ván xà kho gang	Cái	40 mm	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	
		Cái	50 mm	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	
		Cái	60 mm	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	
26	Ván 1 chiều gang	Cái	80 mm	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	
			100 mm	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	
			150 mm	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	
			200 mm	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	
			300 mm	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	
27	Ván 1 chiều gang (Ván công AVK)	Cái	100mm	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	
		Cái	200mm	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	
		Cái	250mm	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	
28	Ván 2 chiều gang (Ván công ty chìm BB)		60 mm	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	
		Cái	80 mm	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	
			100 mm	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	
			150 mm	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	
			200 mm	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	
			250 mm	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	
			300 mm	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	
			350 mm	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	
			400 mm	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	
			450 mm	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	
			500 mm	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	
			600 mm	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	
29	Nắp chụp van gang D150	Cái	150mm	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	
30	Vòi thau	Cái	15mm	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	
		Cái	27 x 21 mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
			34 x 21 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
			34 x 27 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
			42 x 27 mm	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
31	Cần thau		42 x 34 mm	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Côn thau		49 x 27 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
			49 x 34 mm	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
			49 x 42 mm	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
			60 x 27 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
			60 x 49 mm	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
32	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	21mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
33	Kiềng thau D90	Bộ	D90 x 27	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
			D90 x 34	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
			D90 x 42	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
			D90 x 49	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
			D90 x 60	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
24	Kiềng thau D114	Bộ	D114 x 34	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
			D114 x 42	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
			D114 x 49	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
35	Kiềng thau D160	Bộ	D160 x 27	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
			D160 x 34	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
			D160 x 42	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
			D160 x 60	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
36	Kiềng thau D225	Bộ	D225 x 34	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
			D225 x 42	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
37	Kiềng thau D280	Bộ	D280 x 34	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Kiềng thau D300	Bộ	D340 x 60	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450	Bộ	D510 x 60	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	21mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			27mm	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	
			42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
			49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
			60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Van 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
			27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
			34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
			42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
			49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
			60 mm	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	Mét	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
			114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặt bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
			114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặt bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
			114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)		12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)		14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)		14 - 80	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)		16 - 60	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)		16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)		16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)		16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
		Mét	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
			27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
			34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
			42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
			49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	Ống PVC		60 x 2.8 mm	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	
			60 x 4.0 mm	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
			90 x 5.0 mm	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
			110 x 5.3 mm	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	
			114 x 7.0 mm	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	
			160 x 7.7 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
			168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	
			200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	
			220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	
			225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	
			250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	
			280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
			315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	
			450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
58	Băng keo tan	Cuộn		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	
			90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
			110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	
			114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
			160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	
			168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	
			200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	
			220 mm	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	
			225 mm	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	
			280 mm	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	
			315 mm	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	
		Cái	90 mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
65	Co tròn 90° PVC		27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
			34 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			42 mm	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
			49 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
			60 mm	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
			76 mm	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	
			90 mm	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
			110 mm	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
			114 mm	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	
66			160 mm	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	
			168 mm	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
			200 mm	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	
			220 mm	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	
			225 mm	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	
			250 mm	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	
			280 mm	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	
			315 mm	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	
			450 mm	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	
67	Co tròn 45° (Loi) PVC		21 mm	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	
			27 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			34 mm	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
			42 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 mm	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	
			60 mm	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	
			76 mm	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	
			90 mm	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	
			110 mm	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
			114 mm	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	
			168 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			200 mm	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,2mm			2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm			2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm			3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85cx0,6mm			1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
U4	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Giấy nhám to	tờ		1.000									

U

CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC

U1 Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717

1	Dây kẽm buột	Kg					32.000	32.000	32.000				
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²					1.950.000	1.950.000	1.950.000				
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²					1.600.000	1.600.000	1.600.000				
4	Ngói đất nung 22 viên/m2	Viên					16.500	16.500	16.500				
5	Ngói úp nóc	Viên											
6	Ngói vảy cá	Viên					29.000	29.000	29.000				
7	Lam be tong đúc sẵn 380x600	m ²					125.000	125.000	125.000				

Giá tháng 6

U2 Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509

1	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.700									
2	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.500									
3	Bass sắt	cái		5.000									
4	Lưới thủy tinh	m		12.000									
5	Bột Foam PU (750ml)	chai		78.000									
6	Bay xây 75	cái		95.000									
7	Bay xây 100	cái		100.000									
8	Bay xây 150	cái		110.000									
9	Bay xây 200	cái		120.000									

Giá tháng 3

U3 CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052

1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm k,xương thép mạ kẽm			1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời), tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm			1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài nhà) tấm dày 4mm, bao gồm k,xương thép mạ kẽm			1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
4	Lam nhôm chấn nắng hình lá liễu SL 150x24x1,4mm			2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	
5	Lam nhôm chấn nắng hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm			2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	

Giá tháng 4

												Huyện Đuyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
133	Cổ nối tăng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)		32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636		
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818		
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636		
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818		
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182		
			90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909		301.909
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182		
			25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455		
			32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727		
			40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182		
			50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727		
			63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818		
			90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000		
			110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455		
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000		
			32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000		
			60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000		
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727		
		Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364		
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091		
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818		
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182		
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909		
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182		
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909		
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545		
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636		
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818		
	Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909			
T	TRO NHIỆT ĐIỆN													
T1	CT NHIỆT ĐIỆN DUYN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG													
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tháng 3	
2	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại bãi chứa tro xỉ	m ³		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000		

[illegible]

														Chi chú
														(Giá thành)
			50 x 50	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
			63 x 63	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
			90 x 90	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
122	Khâu nối ống HDPE	Cái	20 x 20	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
			25 x 25	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
			32 x 32	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
			40 x 40	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
123	Khâu nối ống HDPE		50 x 50	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
			63 x 63	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	
			90 x 90	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	
			110 x 110	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	
124	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	Cái	25 x 20	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
			32 x 20	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
			32 x 25	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
			40 x 32	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
			50 x 25	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
			50 x 32	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
			50 x 40	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
			63 x 32	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
			63 x 40	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	
			63 x 50	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
			90 x 63	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	
125	Côn răng trong ngoài PE	Cái	49 x 27	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 x 34	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 x 42	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			60 x 27	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
			60 x 34	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
			60 x 49	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
		Cái	20 x 20	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
			25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/quy cách/ xuất xứ	Thành phố	T.Đ. Hồ Chí Minh	H.Đ. Đồng Nai	H.Đ. Bình Dương	H.Đ. Tây Ninh	Thị trấn Thành Phố	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	250mm	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
		Cái	280mm	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	
		Cái	315mm	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
		Cái	450mm	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
115	Mặt bích PE D63	Cái	63mm	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	
116	Joint mặt bích PE DD63	Cái	63mm	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
118	Van khởi thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
			63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
			90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			32 x 25	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
			32 x 32	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	

										Huyện Thanh	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
113	Côn hàn HDPE (Giảm)	Cái	225 x 125mm	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545		
		Cái	225 x 160mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091		
		Cái	250 x 90mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 110mm	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	
		Cái	250 x 125mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 160mm	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	
		Cái	250 x 225mm	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	
		Cái	280 x 110mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 160mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	280 x 225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	280 x 250mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	315 x 90mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
		Cái	315 x 110mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
		Cái	315 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 160mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 225mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 250mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 280mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		114	Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và joint)	Cái	450 x 110mm	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091
Cái	450 x 160mm			8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000		
Cái	450 x 225mm			6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000		
Cái	450 x 250mm			6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636		
Cái	450 x 315mm			5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545		
Cái	90mm			253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364		
Cái	110mm			394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000		
Cái	125mm			394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000		
Cái	160mm			603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727		
Cái	200mm			920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364		
Cái	225mm	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố	Thị xã	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện Châu Thành	Huyện	Huyện	Huyện Đuyện Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	250 x 90mm	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
		Cái	250 x 110mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	250 x 125mm	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
		Cái	250 x 160mm	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
		Cái	250 x 225mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
112	Tê giảm hàn HDPE	Cái	280 x 110mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	280 x 160mm	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
		Cái	280 x 200mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	280 x 250mm	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
		Cái	315 x 90mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
		Cái	315 x 110mm	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
		Cái	315 x 125mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 160mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	315 x 225mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 250mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 280mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	450 x 110mm	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	
		Cái	450 x 160mm	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	
		Cái	450 x 200mm	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	
		Cái	450 x 250mm	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	
		Cái	450 x 315mm	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	
		Cái	90 x 63mm	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	
		Cái	110 x 90mm	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	
		Cái	125 x 90mm	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
		Cái	125 x 110mm	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	160 x 90mm	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	
		Cái	160 x 110mm	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
		Cái	160 x 125mm	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	
		Cái	225 x 90mm	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	
		Cái	225 x 110mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tỷ lệ/ quy cách		Hàng phổ	Hàng 1	Hàng 2	Hàng 3	Hàng 4	Hàng 5	Hàng 6	Hàng 7	Hàng 8	Ghi chú (Giá tháng)
			Đơn vị	Quy cách										
108	Co hàn 90° HDPE	Cái	110mm		199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		Cái	125mm		308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		Cái	160mm		443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	
		Cái	200mm		1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		Cái	225mm		1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		Cái	250mm		1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
		Cái	280mm		2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
		Cái	315mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	450mm		13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
109	Tê hàn HDPE	Cái	90mm		166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	110mm		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
		Cái	125mm		427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	
		Cái	160mm		612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	
		Cái	200mm		1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	
		Cái	225mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
110	Tê hàn HDPE	Cái	250mm		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
		Cái	280mm		4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	
		Cái	315mm		4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	
		Cái	450mm		20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
111	Tê giảm hàn HDPE	Cái	90 x 63mm		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
		Cái	110 x 90mm		258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
		Cái	125 x 90mm		401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
		Cái	125 x 110mm		409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	
		Cái	160 x 90mm		532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
		Cái	160 x 110mm		528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
		Cái	160 x 125mm		562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	
		Cái	225 x 90mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 110mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 125mm		1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
		Cái	225 x 160mm		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
92	Ống HDPE D32	Mét	3.0 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
93	Ống HDPE D40	Mét	3.7 mm	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
94	Ống HDPE D50	Mét	3.7 mm	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	
95	Ống HDPE D63	Mét	3.8 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
96	Ống HDPE D75	Mét	4.5 mm	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	75.273	
97	Ống HDPE D90	Mét	4.3 mm	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	
			5.4 mm	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
98	Ống HDPE D110	Mét	5.3 mm	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
		Mét	6.6 mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
99	Ống HDPE D125	Mét	6.0 mm	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	168.273	
100	Ống HDPE D160	Mét	7.7 mm	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	276.455	
101	Ống HDPE D180	Mét	13.3 mm	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	456.455	
102	Ống HDPE D225	Mét	10.8 mm	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	
		Mét	13.4 mm	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	636.091	
		Mét	16.6 mm	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	678.636	
103	Ống HDPE D250	Mét	11.9 mm	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
104	Ống HDPE D280	Mét	13.4 mm	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	
105	Ống HDPE D315	Mét	15.0 mm	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
106	Ống HDPE D450	Mét	21.5 mm	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
107	Co hàn 45 ^o HDPE	Cái	90mm	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	
		Cái	110mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	125mm	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
		Cái	160mm	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
		Cái	200mm	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
		Cái	225mm	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	702.091	
		Cái	250mm	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	
		Cái	280mm	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
		Cái	315mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	450mm	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
		Cái	90mm	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Thị xã	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện	Ghi chú (Giá tháng)
82	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
			34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	
			34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	
			42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
			49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
			34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	
			42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	
			49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
			60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
86	Đai khởi thủy PP D125 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
			34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
			42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	
			49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	
			60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27 (20F)	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	
			34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	
			42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	
			49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
			60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	
		Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	Mét	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
			2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
91	Ống HDPE D25	Mét	2.3 mm	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	

S	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TICKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
74	Khâu răng ngoài PVC		42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
			60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
			76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
			90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
			114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
75	Khâu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
			49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
			90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
			114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
76			220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	
			225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	
77	Khâu nối 3 miếng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	
			49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
			60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	
			34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
79	Đai khời thủy PVC D42 hoặc PP D40 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	
80	Đai khời thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khời thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ kích thước	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	Côn PVC		60 x 42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
			60 x 49 mm	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	
			90 x 42 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 49 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 60 mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	
			90 x 76 mm	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	
			114 x 60 mm	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	
			114 x 73 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			114 x 90 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			160 x 60 mm	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
			160 x 90 mm	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
			160 x 110 mm	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
			168 x 90 mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			168 x114mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			220 x 90mm	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	
			220 x114mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			220 x 168mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			280 x 114mm	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
73	Khâu răng trong PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
			49 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			60 mm	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	
			76 mm	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	
			90 mm	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	
			114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
		Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
			27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
			34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
70	Tê PVC giảm	Cái	34 x 21	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
			90 x60	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	
			110 x60	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
			110 x90	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
			114 x60	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
			114 x90	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	
			160 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
			160 x 110	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	
			168 x 60	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
			168 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
			168 x 114	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	
			220 x 90	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
			220 x 114	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
			220 x 168	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	
			280 x 90	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	
			280 x 168	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
			280 x 220	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
71		Cái	27 x 21 mm	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	Giá tháng 3
			34 x 21 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
			34 x 27 mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
			42 x 21 mm	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
			42 x 27 mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	
			42 x 34 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
			49 x 21 mm	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
			49 x 27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			49 x 34 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 x 42 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
			60 x 21 mm	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	
			60 x 27 mm	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
			60 x 34 mm	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ kích thước	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	
			225 mm	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
			280 mm	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	
			315 mm	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	
68	Tê PVC	Cái	21 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			27 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
			34 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
			49 mm	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	
			60 mm	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	
			76 mm	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			90 mm	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
			110 mm	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
			114 mm	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	
			160 mm	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	
			168 mm	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	
			200 mm	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	
			220 mm	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	
			225 mm	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	
			250 mm	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	
			280 mm	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	
			315 mm	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	
		69	Tê Y PVC		60 mm	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	90 mm			122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	
	110 mm			202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	
	114 mm			202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	
	160 mm			699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	
	168 mm			592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	
	220 mm			1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	
	225 mm			1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	